|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** **HUYỆN TU MƠ RÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Tu Mơ Rông, ngày 20 tháng 11 năm 2024*

**BÁO CÁO TÓM TẮT THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (NĂM 2025) HUYỆN TU MƠ RÔNG**

**1. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

Luật Đất đai năm 2024 tại Điều 20, khoản 7 quy định “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Trong giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 01/03/2022. Tuy nhiên, ngày 31/12/2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1756/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở đó UBND tỉnh Kon Tum đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 để đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ; đồng bộ, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh. Các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ có sự chênh lệch so với các chỉ tiêu đã được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện. Bên cạnh đó, sau 02 năm triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất một số công trình, dự án thay đổi so với phương án quy hoạch và không còn phù hợp. Do vậy phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ, cân đối quỹ đất hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Xuất phát từ những lý do trên, UBND huyện Tu Mơ Rông tiến hành lập ***“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (năm 2025) huyện Tu Mơ Rông”*** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho mục tiêu phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của Luật Đất đai.

## 2. Mục đích và yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

**2.1. Mục đích**

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm
nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp
ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh trong kế hoạch sử dụng đất đến từng năm và từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực
và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu
quả. Đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh
quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế
- xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

- Khoanh định, phân bố đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế
- xã hội trong thời gian tới; là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích
sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa
các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo từng năm.

**2.2. Yêu cầu**

- Nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp
huyện phải phù hợp với quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa
học, các chỉ tiêu được UBND tỉnh phân bổ, đảm bảo đất đai được sử dụng
hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của
huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa
các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại
Luật Đất đai năm 2024; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 Sửa
đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Đảm bảo tính khách quan, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng
đồng, cá nhân vào quá trình lập quy hoạch.

## 3. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều
của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định
chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/07/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh diện tích ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông;

- Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025

- Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 4148/UBND-NNTN ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chuẩn bị cho công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh Kon Tum Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tu Mơ Rông;

- Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 23/05/2024 của UBND tỉnh Kon Tum Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị trấn huyện lỵ huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

- Công văn số 26/STNMT-QHKHSDĐ ngày 04/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum V/v lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 629/STNMT-KTTC, ngày 06/3/2024 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum về việc thẩm định Đề cương nhiệm vụ và dự toán lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

- Công văn số 750/STNMT-QHKHSDĐ, ngày 19/3/2024 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 60/UBND-TNMT, ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông về việc thống nhất chủ trương thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

**PHẦN I**

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

**I. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tu Mơ Rông năm 2024 là 85.744,25 ha.

Trong đó:

- Đất nông nghiệp 83.253,69 ha, chiếm 97,10% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp là 2.051,85 ha, chiếm 2,39% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng là 438,71 ha, chiếm 0,51% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  |  |  |  **85.744,25**  |
| **1** | **Đất nông nghiệp**  | **NNP** | **83.253,69** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | LUA | 2.082,69 |
| 1.2 | Đất chuyên trồng lúa  | LUC | *1.812,69* |
| 1.3 | Đất trồng lúa còn lại  | LUK | *270,00* |
| 1.4 | Đất trồng cây hằng năm khác  | HNK | 14.861,54 |
| 1.5 | Đất trồng cây lâu năm  | CLN | 8.197,60 |
| 1.6 | Đất rừng phòng hộ  | RPH | 22.885,33 |
| 1.7 | Đất rừng đặc dụng  | RDD |  |
| 1.8 | Đất rừng sản xuất  | RSX | 35.165,27 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*  | *RSN*  | 31.615,77 |
| 1.9 | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS | 10,46 |
| 1.10 | Đất chăn nuôi tập trung  | CNT |  |
| 1.11 | Đất làm muối  | LMU |  |
| 1.12 | Đất nông nghiệp khác  | NKH | 50,80 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp**  | **PNN** | **2.051,85** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn  | ONT | 470,09 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị  | ODT | - |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan  | TSC | 16,77 |
| 2.4 | Đất quốc phòng  | CQP | 1,83 |
| 2.5 | Đất an ninh  | CAN | 0,65 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp  | DSN | 45,91 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| -  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | DVH | 1,61 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở xã hội  | DXH | - |
| -  | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT | 3,74 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | DGD | 33,61 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao  | DTT | 4,95 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ  | DKH | - |
| -  | Đất xây dựng cơ sở môi trường  | DMT | - |
| -  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn  | DKT | - |
| -  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  | DNG | - |
| -  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác  | DSK | 2,00 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp  | CSK | 18,70 |
| -  | Đất khu công nghiệp  | SKK | - |
| -  | Đất cụm công nghiệp  | SKN | - |
| -  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung  | SCT | - |
| -  | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD | 3,14 |
| -  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  | SKC | 4,16 |
| -  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  | SKS | 11,40 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng  | CCC | 937,02 |
|  | *Trong đó:* |  | - |
| -  | Đất công trình giao thông  | DGT | 440,44 |
| -  | Đất công trình thủy lợi  | DTL | 36,39 |
| -  | Đất công trình cấp nước, thoát nước  | DCT | - |
| -  | Đất công trình phòng, chống thiên tai  | DPC | - |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên  | DDD | 44,44 |
| -  | Đất công trình xử lý chất thải  | DRA | 3,47 |
| -  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng  | DNL | 400,60 |
| - | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin  | DBV | 1,00 |
| -  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối  | DCH | 1,29 |
| -  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng  | DKV | 9,39 |
| 2.9 | Đất tôn giáo  | TIN | - |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng  | TON | 3,70 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 60,01 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng  | MNC | 497,17 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác  | PNK | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng**  | **CSD** | **438,71** |
| 3.1 | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê  | CGT | - |
| 3.2 | Đất bằng chưa sử dụng  | BCS | - |
| 3.3 | Đất đồi núi chưa sử dụng  | DCS | - |
| 3.4 | Núi đá không có rừng cây  | NCS | - |
| 3.5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng  | MCS | - |

II. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được thể hiện cụ thể tại bảng dưới đây:

**Bảng 2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** |  **Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)**  | **Kết quả thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích(ha) | **So sánh** |
| Tăng (+),giảm (-)(ha) | Tỷ lệ(%) |
|
|  |
|
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **85.744,25** | **85.744,25** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp**  | **NNP** | **80.935,20** | **83.253,69** | **2.318,49** | **102,9%** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | LUA | 1.974,25 | 2.082,69 | 108,44 | 105,5% |
| 1.2 | Đất chuyên trồng lúa  | LUC | 1.741,62 | 1.812,69 | 71,07 | 104,1% |
| 1.3 | Đất trồng lúa còn lại  | LUK | 232,63 | 270,00 | 37,37 | 116,1% |
| 1.4 | Đất trồng cây hằng năm khác  | HNK | 13.428,82 | 14.861,54 | 1.432,72 | 110,7% |
| 1.5 | Đất trồng cây lâu năm  | CLN | 6.879,09 | 8.197,60 | 1.318,51 | 119,2% |
| 1.6 | Đất rừng phòng hộ  | RPH | 22.879,31 | 22.885,33 | 6,02 | 100,0% |
| 1.7 | Đất rừng đặc dụng  | RDD | - | - |  |  |
| 1.8 | Đất rừng sản xuất  | RSX | 35.506,06 | 35.165,27 | -340,79 | 99,0% |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*  | *RSN*  | 32.056,52 | 31.615,77 | -440,75 | 98,6% |
| 1.9 | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS | 8,76 | 10,46 | 1,70 | 119,4% |
| 1.10 | Đất chăn nuôi tập trung  | CNT |  | - |  |  |
| 1.11 | Đất làm muối  | LMU | *-* | - |  |  |
| 1.12 | Đất nông nghiệp khác  | NKH | *258,91* | 50,80 | -208,11 | 19,6% |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp**  | **PNN** | **4.765,48** | **2.051,85** | **-2.713,63** | **43,1%** |
|  | *Trong đó:* |  |  | - |  |  |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn  | ONT | 747,07 | 470,09 | -276,98 | 62,9% |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị  | ODT | 213,27 | - | -213,27 |  |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan  | TSC | 33,72 | 16,77 | -16,95 | 49,7% |
| 2.4 | Đất quốc phòng  | CQP | 430,63 | 1,83 | -428,80 | 0,4% |
| 2.5 | Đất an ninh  | CAN | 3,93 | 0,65 | -3,28 | 16,5% |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp  | DSN | 93,18 | 45,91 | -47,27 | 49,3% |
|   | Trong đó: |   |  | - |  |  |
| -  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | DVH | 9,64 | 1,61 | -8,03 | 16,7% |
| -  | Đất xây dựng cơ sở xã hội  | DXH | - | - |  |  |
| -  | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT | 4,38 | 3,74 | -0,64 | 85,4% |
| -  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | DGD | 55,75 | 33,61 | -22,14 | 60,3% |
| -  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao  | DTT | 21,26 | 4,95 | -16,31 | 23,3% |
| -  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ  | DKH | - | - |  |  |
| -  | Đất xây dựng cơ sở môi trường  | DMT |  | - |  |  |
| -  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn  | DKT |  | - |  |  |
| -  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  | DNG |  | - |  |  |
| -  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác  | DSK | 2,15 | 2,00 | -0,15 | 93,0% |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp  | CSK | 338,44 | 18,70 | -319,74 | 5,5% |
| -  | Đất khu công nghiệp  | SKK | - | - |  |  |
| -  | Đất cụm công nghiệp  | SKN | 85,00 | - | -85,00 |  |
| -  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung  | SCT |  | - |  |  |
| -  | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD | 27,25 | 3,14 | -24,11 | 11,5% |
| -  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  | SKC | 33,72 | 4,16 | -29,56 | 12,3% |
| -  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  | SKS | 192,47 | 11,40 | -181,07 | 5,9% |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng  | CCC | 2.224,63 | 937,02 | -1.287,61 | 42,1% |
|  | *Trong đó:* |  |  | - |  |  |
| -  | Đất công trình giao thông  | DGT | 1.112,86 | 440,44 | -672,42 | 39,6% |
| -  | Đất công trình thủy lợi  | DTL | 169,16 | 36,39 | -132,77 | 21,5% |
| -  | Đất công trình cấp nước, thoát nước  | DCT |  | - |  |  |
| -  | Đất công trình phòng, chống thiên tai  | DPC |  | - |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên  | DDD | 197,96 | 44,44 | -153,52 | 22,4% |
| -  | Đất công trình xử lý chất thải  | DRA | 9,22 | 3,47 | -5,75 | 37,6% |
| -  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng  | DNL | 533,61 | 400,60 | -133,01 | 75,1% |
| - | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin  | DBV | 1,20 | 1,00 | -0,20 | 83,3% |
| -  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối  | DCH | 8,16 | 1,29 | -6,87 | 15,8% |
| -  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng  | DKV | 192,46 | 9,39 | -183,07 | 4,9% |
| 2.9 | Đất tôn giáo  | TIN | - | - |  |  |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng  | TON | 11,92 | 3,70 | -8,22 |  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 74,12 | 60,01 | -14,11 | 81,0% |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng  | MNC | 446,67 | 497,17 | 50,50 | 111,3% |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác  | PNK | 147,90 | - | -147,90 |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng**  | **CSD** | **43,57** | **438,71** | **395,14** | **1006,9%** |
| 3.1 | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê  | CGT | - | - | - |  |
| 3.2 | Đất bằng chưa sử dụng  | BCS | - | - | - |  |
| 3.3 | Đất đồi núi chưa sử dụng  | DCS | - | - | - |  |
| 3.4 | Núi đá không có rừng cây  | NCS | - | - | - |  |
| 3.5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng  | MCS | - | - | - |  |

Tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông đến năm 2024 là 85.744,25 ha vẫn giữ nguyên diện tích so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

**a) Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 80.935,20 ha, thực hiện đến năm 2024 được 83.253,69 ha, cao hơn 2.318,49 ha và đạt 102,9% so với quy hoạch được duyệt Trong đó:

*- Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.974,25 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 được 2.082,69 ha cao hơn 108,44 ha so với quy hoạch được duyệt.

*- Đất chuyên trồng lúa:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.741,62 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 được 1.812,69 ha cao hơn 71,07 ha so với quy hoạch được duyệt.

*- Đất trồng lúa còn lại:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 232.63 ha, kết quả thực hiện đến năm 2024 được 270,0 ha cao hơn 37,37 ha so với quy hoạch được duyệt.

*- Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 13.428,82 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 14.861,54 ha cao hơn 1.432,72 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*- Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 6.879,09 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 8.197,06 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.318,51 ha và đạt 119,2%.

*- Đất rừng phòng hộ:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 22.879,31 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 22.885,33 ha, cao hơn 6,02 ha so với quy hoạch được duyệt.

*- Đất rừng sản xuất:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 35.506,06 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 35.165,27 ha, thấp hơn 340,79 ha so với quy hoạch được duyệt.

*- Đất nuôi trồng thủy sản:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 8,76 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 10,46 ha cao hơn 1,70 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*- Đất nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 258,91 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 50,80 ha thấp hơn 208,11 ha và đạt 19,6% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

**b) Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 4.765,48 ha, thực hiện đến năm 2024 được 2.051,85 ha, thấp hơn 2.713,63 ha và đạt 43,1% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

*- Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 747,07 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 470,09 ha, còn 276,98 ha chưa thực hiện đạt 62,9% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*- Đất ở đô thị:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 213,27 ha, đến năm 2024 chưa thực hiện.

*- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 33,72 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 16,77 ha, giảm hơn 16,95 ha và đạt 49,7% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*- Đất quốc phòng:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 430,63 ha, thực hiện đến năm 2024 được 1,83 ha, giảm 428,80 ha và đạt 0,4% so với quy hoạch được duyệt.

*- Đất an ninh:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,93 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 0,65 ha, thấp hơn 3,28 ha và đạt 16,5% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các công trình: quy hoạch đất an ninh các xã.

*- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:* gồm các loại đất

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 9,64 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1,61 ha

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 4,38 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3,74 ha thấp hơn 0,64 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 55,75 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 33,61 thấp hơn 22,14 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 21,26 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 4,95 thấp hơn 16,31 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,15 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,0 thấp hơn 0,15 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

* *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:* Trong đó

*+ Đất cụm công nghiệp:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 85 ha; đến năm 2024 vẫn chưa thực hiện. Nguyên nhân do quy hoạch các cụm công nghiệp tại xã Đắk Hà huyện Tu Mơ Rông chưa thực hiện.

*+ Đất thương mại, dịch vụ:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 27,25 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3,14 ha, thấp hơn 24,11 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình quy hoạch đất thương mại tại các xã.

*+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt 33.72 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 4,16 ha, còn lại 29,56 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, nhà máy sản xuất, chế biến sản phẩm từ sâm.

*+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 192.47 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 11,40 ha, thấp hơn 181,07 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:* Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.112,86 ha, thực hiện đến năm 2024 được 440,44 ha thấp hơn 672,42 ha và đạt 39,6% so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình thủy lợi: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 169.16 ha, thực hiện đến năm 2024 được 36.39 ha, giảm 132,77 ha và đạt 21.5% so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 197,96 ha, thực hiện đến năm 2024 được 44,44 ha, giảm 153,52 ha và đạt 22,4% so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 9.22 ha, thực hiện đến năm 2024 được 3,47 ha, giảm 5,75 ha và đạt 37,6% so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 533,61 ha, thực hiện đến năm 2024 được 400,60 ha, giảm 133,01 ha và đạt 75,1% so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,20 ha, thực hiện đến năm 2024 được 1,00 ha, giảm 0,2 ha và đạt 83,3% so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 8,16 ha, thực hiện đến năm 2024 được 1,29 ha, giảm 6,87 ha và đạt 15,8% so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 192,46 ha, đến năm 2024 là 9,39 ha thấp hơn 183,07 và đạt 4,9% ha so với quy hoạch được duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 11,92 ha, thực hiện đến năm 2024 được 3,70 ha, thấp hơn 8,22 ha so với quy hoạch được duyệt.

*- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 74,12 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 60,01 ha thấp hơn 14,11 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*- Đất có mặt nước chuyên dùng:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 446,67 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 497,17 ha, cao hơn 50,50 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*- Đất phi nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 147,90 ha; đến năm 2024 chưa thực hiện được.

**c) Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 43,57 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 438,71 ha, cao hơn 395,14 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân trong kỳ quy hoạch có đăng ký chuyển đất chưa sử dụng sang mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện.

**PHẦN II**

**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

**I. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất**

**Bảng 3:****Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tíchcấp tỉnhphân bổ (ha)** | **Diện tích cấp huyện xác định (ha)** | **Diện tích điều chỉnh QH SDĐ đến năm 2030 (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **85.745** |  | **85.744,25** |
| **1** | **Đất nông nghiệp**  | **NNP** | **82.627** | **-2.305,39** | **80.948,30** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | LUA | 2.047 | -174,35 | 1.908,34 |
| 1.2 | Đất chuyên trồng lúa  | LUC |  | -154,72 | 1.657,97 |
| 1.3 | Đất trồng lúa còn lại  | LUK |  | -19,63 | 250,37 |
| 1.4 | Đất trồng cây hằng năm khác  | HNK |  | -911,30 | 13.950,24 |
| 1.5 | Đất trồng cây lâu năm  | CLN | 9.267,00 | -1.299,77 | 6.897,83 |
| 1.6 | Đất rừng phòng hộ  | RPH | 22.511,00 | -192,77 | 22.692,56 |
| 1.7 | Đất rừng đặc dụng  | RDD | - |  | - |
| 1.8 | Đất rừng sản xuất  | RSX | 35.326,00 | -386,36 | 34.778,91 |
|   | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên  | RSN  |  | -271,29 | 31.344,48 |
| 1.9 | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS |  | 11,17 | 21,63 |
| 1.10 | Đất chăn nuôi tập trung  | CNT |  | 246,69 | 246,69 |
| 1.11 | Đất làm muối  | LMU |  |  | - |
| 1.12 | Đất nông nghiệp khác  | NKH |  | 401,30 | 452,10 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp**  | **PNN** | **2.051,83** | **2.515,35** | **4.567,20** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn  | ONT | 563 | 391,77 | 861,86 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị  | ODT | 50 | 50,00 | 50,00 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan  | TSC | 24 | 2,05 | 18,82 |
| 2.4 | Đất quốc phòng  | CQP | 350,00 | 354,94 | 356,77 |
| 2.5 | Đất an ninh  | CAN | 7,00 | 6,63 | 7,28 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp  | DSN |  | 27,00 | 72,91 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| -  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | DVH | 11 | 8,28 | 9,89 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở xã hội  | DXH |  |  | - |
| -  | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT | 9 | 0,68 | 4,42 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | DGD | 81 | 7,71 | 41,32 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao  | DTT | 8 | 9,51 | 14,46 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ  | DKH |  |  | - |
| -  | Đất xây dựng cơ sở môi trường  | DMT |  | 0,40 | 0,40 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn  | DKT |  |  | - |
| -  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  | DNG |  |  | - |
| -  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác  | DSK | 2 | 0,42 | 2,42 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp  | CSK |  | 105,27 | 123,97 |
| -  | Đất khu công nghiệp  | SKK |  |  | - |
| -  | Đất cụm công nghiệp  | SKN | 45 | 45,00 | 45,00 |
| -  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung  | SCT |  |  | - |
| -  | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD | 29 | 27,77 | 30,91 |
| -  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  | SKC | 34 | 28,50 | 32,66 |
| -  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  | SKS | 4 | 4,00 | 15,40 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng  | CCC |  | 1.581,60 | 2.518,62 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| -  | Đất công trình giao thông  | DGT | 627 | 627,00 | 1.067,44 |
| -  | Đất công trình thủy lợi  | DTL | 118 | 118,00 | 154,39 |
| -  | Đất công trình cấp nước, thoát nước  | DCT |  | 18,98 | 18,98 |
| -  | Đất công trình phòng, chống thiên tai  | DPC |  |  | - |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên  | DDD | 62 | 3,00 | 47,44 |
| -  | Đất công trình xử lý chất thải  | DRA | 9 | 9,00 | 12,47 |
| -  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng  | DNL | 487 | 487,00 | 887,60 |
| - | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin  | DBV | 1 |  | 1,00 |
| -  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối  | DCH |  | 6,80 | 8,09 |
| - | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng  | DKV |  | 311,82 | 321,21 |
| 2.9 | Đất tôn giáo  | TIN |  |  | - |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng  | TON | 12 | 6,57 | 10,27 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 69 | 20,22 | 80,23 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng  | MNC |  | -76,69 | 420,48 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác  | PNK |  | 46,00 | 46,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng**  | **CSD** |  | **-209,96** | **228,75** |
| 3.1 | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê  | CGT | - |  | - |
| 3.2 | Đất bằng chưa sử dụng  | BCS | - |  | - |
| 3.3 | Đất đồi núi chưa sử dụng  | DCS | - |  | - |
| 3.4 | Núi đá không có rừng cây  | NCS | - |  | - |
| 3.5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng  | MCS | - |  | - |
| II  | Khu chức năng |   | - |  | - |
| 1 | Đất khu kinh tế  | KKT | - |  | - |
| 2 | Đất đô thị  | KDT | - |  | - |
| 3 | Khu sản xuất nông nghiệp  | KNN | - |  | - |
| 4 | Khu lâm nghiệp  | KLN | - |  | - |
| 5 | Khu du lịch  | KDL  | - |  | - |
| 6 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học  | KBT | - |  | - |
| 7 | Khu phát triển công nghiệp  | KPC | - |  | - |
| 8 | Khu đô thị  | DTC | - |  | - |
| 9 | Khu thương mại - dịch vụ  | KTM | - |  | - |
| 10 | Khu dân cư nông thôn  | DNT | - |  | - |

## II. Danh mục công trình dự án thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông

*(Chi tiết thể hiện tại biểu số 07/CHQH)*

**PHẦN III**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (NĂM 2025)**

**I. Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch**

Bảng 4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tu Mơ Rông

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **85.744,26** |
| **1** | **Đất nông nghiệp**  | **NNP** | **83.087,64** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | LUA | 2.079,28 |
| 1.2 | Đất chuyên trồng lúa  | LUC | 1.809,28 |
| 1.3 | Đất trồng lúa còn lại  | LUK | 270,00 |
| 1.4 | Đất trồng cây hằng năm khác  | HNK | 14.685,75 |
| 1.5 | Đất trồng cây lâu năm  | CLN | 8.116,12 |
| 1.6 | Đất rừng phòng hộ  | RPH | 22.880,90 |
| 1.7 | Đất rừng đặc dụng  | RDD | - |
| 1.8 | Đất rừng sản xuất  | RSX | 35.118,40 |
|   | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên  | RSN  | 31.584,49 |
| 1.9 | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS | 11,41 |
| 1.10 | Đất chăn nuôi tập trung  | CNT | 38,98 |
| 1.11 | Đất làm muối  | LMU | - |
| 1.12 | Đất nông nghiệp khác  | NKH | 156,80 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp**  | **PNN** | **2.283,93** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn  | ONT | 469,87 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị  | ODT | 35,68 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan  | TSC | 16,33 |
| 2.4 | Đất quốc phòng  | CQP | 15,43 |
| 2.5 | Đất an ninh  | CAN | 4,68 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp  | DSN | 58,08 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| -  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa  | DVH | 6,60 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở xã hội  | DXH | - |
| -  | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT | 3,74 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | DGD | 38,92 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao  | DTT | 6,71 |
| -  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ  | DKH | - |
| -  | Đất xây dựng cơ sở môi trường  | DMT | - |
| -  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn  | DKT | - |
| -  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  | DNG | - |
| -  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác  | DSK | 2,11 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp  | CSK | 38,90 |
| -  | Đất khu công nghiệp  | SKK | - |
| -  | Đất cụm công nghiệp  | SKN | - |
| -  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung  | SCT | - |
| -  | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD | 16,24 |
| -  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  | SKC | 4,16 |
| -  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  | SKS | 18,50 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng  | CCC | 1.096,93 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| -  | Đất công trình giao thông  | DGT | 491,80 |
| -  | Đất công trình thủy lợi  | DTL | 116,82 |
| -  | Đất công trình cấp nước, thoát nước  | DCT | - |
| -  | Đất công trình phòng, chống thiên tai  | DPC | - |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên  | DDD | 47,44 |
| -  | Đất công trình xử lý chất thải  | DRA | 6,48 |
| -  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng  | DNL | 419,48 |
| - | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin  | DBV | 1,00 |
| -  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối  | DCH | 4,59 |
| - | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng  | DKV | 9,32 |
| 2.9 | Đất tôn giáo  | TIN | - |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng  | TON | 3,56 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 59,78 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng  | MNC | 477,70 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác  | PNK | 7,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng**  | **CSD** | **372,69** |
| 3.1 | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê  | CGT | - |
| 3.2 | Đất bằng chưa sử dụng  | BCS | - |
| 3.3 | Đất đồi núi chưa sử dụng  | DCS | - |
| 3.4 | Núi đá không có rừng cây  | NCS | - |
| 3.5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng  | MCS | - |
| **II**  | **Khu chức năng** |  | **-** |
| 1 | Đất khu kinh tế  | KKT | - |
| 2 | Đất đô thị  | KDT | - |
| 3 | Khu sản xuất nông nghiệp  | KNN | - |
| 4 | Khu lâm nghiệp  | KLN | - |
| 5 | Khu du lịch  | KDL  | - |
| 6 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học  | KBT | - |
| 7 | Khu phát triển công nghiệp  | KPC | - |
| 8 | Khu đô thị  | DTC | - |
| 9 | Khu thương mại - dịch vụ  | KTM | - |
| 10 | Khu dân cư nông thôn  | DNT | - |

**II. Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch**

**Bảng 5. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Tu Mơ Rông**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** |
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**  | **NNP/PNN** | **96,25** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | LUA/PNN | 2,52 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm  | CLN/PNN | 39,91 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ  | RPH/PNN | 4,43 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng  | RDD/PNN | - |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất  | RSX/PNN | 15,59 |
|   | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên  | RSN/PNN | 31,28 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **-** |
|   | Trong đó: |   |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm  | LUA/CLN | - |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng  | LUA/LNP | - |
| 2.3 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RPH/NKR(a) | - |
| 2.4 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RDD/NKR(a) | - |
| 2.5 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR(a) | - |
|   | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên  | RSN/NKR (a) | - |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** |  | **-** |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** |  | **-** |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này |   | - |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở  | PKO/OCT | - |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp |   | - |
| 4.4 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ |   | - |

**III. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**

*(Chi tiết thể hiện tại bảng số 07/CHKH)*

**PHẦN IV**

**GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

## 1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển sang mục đích khác để đảm bảo độ che phủ của rừng và môi trường sinh thái.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; mở rộng diện tích đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương, người trồng lúa.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng công trình, nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

## 2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện việc công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, chỉ được tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khi đảm bảo các quy định của pháp luật, phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của cấp huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

- Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thuỷ sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng.

- Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông.

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**I. Kết luận:**

Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện nay. Tiềm năng đất đai, con người và định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030.

Phương án tổng hợp đầy đủ các thông tin, nhu cầu sử dụng đất của các phòng ban, ngành, địa phương. Nhu cầu sử dụng đất được cân đối phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng xã cũng như trên địa bàn huyện đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn 2021-2030, có ý nghĩa quan trọng trong thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời là cơ sở quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

**II. Kiến nghị:**

Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (năm 2025) để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH của huyện.